

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.511.989.876.486	1.544.742.123.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.614.848.124	32.670.003.078
1. Tiền	111		9.614.848.124	12.670.003.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.727.694.669	111.075.216.070
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.593.383.585	112.226.355.520
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1.865.688.916)	(1.151.139.450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.162.853.043.338	588.801.052.223
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	1.067.742.250.252	165.455.841.347
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	82.989.881.936	406.613.533.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.7	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.8	16.319.520.127	19.236.486.443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.9	(4.198.608.977)	(2.504.809.047)
IV. Hàng tồn kho	140		1.270.297.554.744	772.114.350.502
1. Hàng tồn kho	141	V.10	1.270.297.554.744	772.114.350.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.496.735.611	40.081.501.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	208.922.485	53.952.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.526.790.728	31.985.468.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	V.14	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.15	761.022.398	8.042.080.866

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.763.034.526	141.333.998.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.16	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	V.17	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.18	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.19	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.20	-	-
II. Tài sản cố định	220		102.184.617.956	81.875.178.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.21	73.582.578.029	69.083.323.968
<i>Nguyên giá</i>	222		115.333.138.103	101.720.640.041
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.750.560.074)	(32.637.316.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.22	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.23	8.194.781.232	11.461.533.636
<i>Nguyên giá</i>	228		8.944.200.743	12.074.484.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(749.419.511)	(612.951.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.24	20.407.258.695	1.330.320.762
III. Bất động sản đầu tư	240	V.25	1.930.505.605	2.115.834.145
<i>Nguyên giá</i>	241		2.409.271.000	2.409.271.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(478.765.395)	(293.436.855)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		79.989.910.000	51.560.910.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.26	15.610.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.27	27.919.910.000	27.900.910.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.28	36.460.000.000	23.660.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.29	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.658.000.965	5.782.076.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.30	2.227.991.280	1.475.825.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.31	467.816.830	3.585.706.649
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.32	962.192.855	720.544.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.699.752.911.012	1.686.076.122.191

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.439.184.109.793	1.334.990.391.354
I. Nợ ngắn hạn		310		1.282.073.600.165	1.184.568.008.541
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.33	117.580.482.251	597.393.183.131
2.	Phải trả người bán	312	V.34	339.553.744.105	91.925.952.987
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.35	232.510.281.131	282.337.113.571
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.36	26.221.637.300	9.634.544.914
5.	Phải trả người lao động	315	V.37	2.992.437.957	1.810.636.890
6.	Chi phí phải trả	316	V.38	410.855.955.290	12.177.973.794
7.	Phải trả nội bộ	317	V.39	-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.40	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.41	128.028.948.498	166.475.837.730
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.42	22.006.731.427	11.328.596.313
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.43	2.323.382.206	11.484.169.211
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	V.44	-	-
II. Nợ dài hạn		330		157.110.509.628	150.422.382.813
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	V.45	-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.46	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.47	-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.48	150.000.000.000	150.000.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.49	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.50	339.904.697	422.382.813
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.51	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.52	6.770.604.931	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.53	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.260.568.801.219	351.085.730.837
I. Vốn chủ sở hữu		410		1.260.568.801.219	351.085.730.837
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.54	1.000.000.000.000	200.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.54	1.841.123.840	2.062.223.840
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.54	4.640.739.814	4.812.860.786
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.54	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.54	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.54	(205.710.806)	(439.592.214)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.54	28.331.589.757	28.675.831.702
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.54	13.537.934.890	13.710.055.862
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.54	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.54	212.423.123.724	102.264.350.861
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.54	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.54	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.55	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.56	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.699.752.911.012	1.686.076.122.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.57	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.58	14.224.277	14.224.277
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.59	-	-

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Năm 2011 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	779.367.909.153	144.034.887.217	1.829.030.192.376	625.521.650.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	10.093.393.991	10.960.425.476	22.624.177.762	13.014.561.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	769.274.515.162	133.074.461.741	1.806.406.014.614	612.507.088.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	634.766.222.840	122.436.081.934	1.507.538.626.329	516.042.038.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.508.292.322	10.638.379.807	298.867.388.285	96.465.050.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.521.553.597	57.952.507.948	23.475.729.176	71.977.016.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.073.467.475	5.321.197.142	22.918.698.322	12.788.100.050
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.330.279.664	3.487.702.638	20.477.084.752	10.684.391.598
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	22.826.218.047	15.158.756.023	51.593.867.437	34.401.281.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.510.233.615	10.356.384.973	36.098.667.734	24.304.659.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.619.926.782	37.754.549.617	211.731.883.968	96.948.025.506
11. Thu nhập khác	31	VI.7	23.671.570.862	11.557.344.786	43.439.154.872	27.283.226.659
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.370.220.341	2.199.967	4.513.423.162	1.109.867.921
13. Lợi nhuận khác	40		19.301.350.521	11.555.144.819	38.925.731.710	26.173.358.738



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	119.921.277.303	49.309.694.436	250.657.615.678	123.121.384.244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.35	26.355.807.405	11.974.797.686	58.448.103.024
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.9	3.117.889.819	(380.468.720)	3.117.889.819
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.447.580.079	37.715.365.470	189.091.622.835
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10			2.442,3
					4.641

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng

[Signature]

Lý Thị Bình



Họ và tên
Tổng Giám đốc

[Signature]

Đoàn Văn Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		313.435.618.477	- 190.363.822.299	834.546.360.110	567.983.031.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(186.282.664.157)	- (102.248.015.746)	(609.300.135.168)	(347.393.742.309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.083.872.549)	- (6.785.244.987)	(37.769.732.327)	(22.039.375.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.916.828.005)	- (3.487.636.638)	(20.472.826.245)	(9.422.208.220)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.638.710.591)	- (5.223.854.023)	(41.986.531.351)	(30.156.037.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.115.508.983	- 17.871.795.009	1.006.404.798.415	43.509.343.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(95.802.568.125)	- (144.238.565.421)	(393.894.903.697)	(216.006.660.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.826.484.033	(53.747.699.507)	737.527.029.737	(13.525.648.051)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	(1.506.648.637)	(19.970.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(609.834.030)	(2.991.926.934)	(68.224.686.165)	(10.063.998.339)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.193.594.099	167.351.040.000	5.075.531.819
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.000.000.000)	(2.740.160.000)	(9.000.000.000)	(28.285.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	8.591.470.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.510.570.246	53.301.531.152	19.085.635.951	72.065.196.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.099.263.784)	49.763.038.317	107.705.341.149	47.363.069.597



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	(220.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	15.044.412.049	165.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.674.582.899)	(112.655.994.586)	(828.569.059.889)	(267.029.757.248)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.600.000)	(9.657.507)	(542.878.000)	(11.348.103.507)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104.719.182.899)	(112.665.652.093)	(814.287.525.840)	(113.377.860.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.991.962.650)	(116.650.313.283)	30.944.845.046	(79.540.439.209)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	115.606.810.774	149.320.316.361	32.670.003.078	112.210.442.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	63.614.848.124	32.670.003.078	63.614.848.124	32.670.003.078

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Họ và tên
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên
Tổng Giám đốc




Đoàn Văn Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức : Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3 - Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh); Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC :

Công ty đang niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (mã: TDC)

II - NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Chuẩn mực & Chế độ kế toán Việt Nam

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

01 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

02 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tư Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn < 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
Quy đổi đồng tiền ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ Liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

03 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

04 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ

* Đối với nợ phải thu qu hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ tr 6 thng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 3 năm trở ln.

* Đối với nợ phải thu chưa qu hạn thanh toán nhưng khĩ cĩ khả năng thu hồi: căn cứ vo dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

05 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Cty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản cố định :	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trc	20
Máy móc thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	6

06 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí

này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

07 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

08 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

09 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng từ 2 - 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế,...được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời gian từ 2-3 năm.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

13 Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến cả khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.614.848.124	377.636.739
Tiền gửi ngân hàng	54.000.000.000	12.292.366.339
Các khoản tương đương tiền (*)		20.000.000.000
Cộng	63.614.848.124	32.670.003.078

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>				
1. Cty CP PT Hạ Tầng Kỹ Thuật (IJC)	0		80.000	1.657.642.000
2. Cty CP Xây Dựng & Giao Thông BD(T)	190.697	3.202.682.385	107.039	2.341.702.950
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	50.000	980.121.570	50.000	980.121.570
4- Cty CP Phát Triển Đô Thị (UDJ)	174.800	1.163.690.630		
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>				
1. Tiền gửi có kỳ hạn				100.000.000.000
2- Cty CP Bê tông Becamex(ACC)	445.916	4.921.390.000	445.916	4.921.390.000
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	211.409	2.325.499.000	211.409	2.325.499.000
Cộng	1.072.822	12.593.383.585	894.364	112.226.355.520

03 Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	-1.865.688.916	-1.151.139.450
Cộng	-1.865.688.916	-1.151.139.450

04 Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	1.067.742.250.252	165.455.841.347
Cộng	1.067.742.250.252	165.455.841.347

05 Trả trước người bán

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	82.989.881.936	406.613.533.480
Cộng	82.989.881.936	406.613.533.480

06 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

07 Phải thu theo tiến độ KH HỖXD

08 Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu		3.210.000.000

- Thuế giá trị gia tăng đã nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	9.749.356.287	10.513.125.858
- tính (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	2.071.107.280	2.137.653.539
- Cổ tức Phải thu	3.129.652.903	940.000.000
- Cty TNHH Tân Thạnh Mỹ		342.392.885
- Bồi thường vật tư thi công phải thu	486.230.835	805.675.269
- Lãi tiền gửi tạm tính	238.468.798	
- Các khoản phải thu khác	644.704.024	1.287.638.892
Cộng	16.319.520.127	19.236.486.443

09 Dự phòng phải thu ngắn hạn Khó đòi	Cuối kỳ	Số đầu năm
	-4.198.608.977	-2.504.809.047
Cộng	-4.198.608.977	-2.504.809.047

10 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.556.221.568	5.557.840.496
- Công cụ, dụng cụ	990.594.689	162.721.546
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.191.461.588.225	711.829.404.647
- Thành phẩm	1.798.571.940	2.074.799.388
- Hàng hóa	65.490.578.322	52.481.102.525
- Hàng gửi bán		8.481.900
Cộng	1.270.297.554.744	772.114.350.502

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

11 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	0	0

Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Số đầu năm
12 Chi phí trả trước ngắn hạn	208.922.485	53.952.248
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.526.790.728	31.985.468.215
13 Thuế và các khoản khác phải thu nội địa		
14 Giao dịch mua trái phiếu chính phủ		
15 Tài sản ngắn hạn khác	761.022.398	8.042.080.866
Cộng	4.496.735.611	40.081.501.329

Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Số đầu năm
16 Phải thu dài hạn của khách hàng		
17 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		
18 Phải thu dài hạn nội bộ		
19 Phải thu dài hạn khác		

20 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

0

0

21 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.804.711.452	13.698.615.948	75.547.030.301	1.587.021.255	83.261.085	101.720.640.041
Mua trong kỳ	694.255.723	5.689.283.582	12.588.669.416	486.308.459		19.458.517.180
Đầu tư XD	6.735.070.840	3.719.466.928	42.713.490	33.627.750		10.530.879.008
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng	1.265.178.328	3.980.089.786	10.908.259.249	223.370.766		16.376.898.126
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	16.968.859.687	19.127.276.672	77.270.153.961	1.883.586.698	83.261.085	115.333.138.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.224.712.178	4.400.427.880	23.897.971.523	1.030.943.407	83.261.085	32.637.316.073
Khấu hao trong kỳ	1.242.042.422	1.692.785.293	12.112.760.770	290.998.912		15.338.587.397
Đầu tư XDCB hoàn thành						0
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng	550.073.344	71.808.471	5.376.260.827	227.200.754		6.225.343.396
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	3.916.681.256	6.021.404.702	30.634.471.466	1.094.741.565	83.261.085	41.750.560.074
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	7.579.999.274	9.298.188.068	51.649.058.778	556.077.848	0	69.083.323.968
Tại ngày cuối năm	13.052.178.431	13.105.871.970	46.635.682.495	788.845.133	0	73.582.578.029

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay ;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý ;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai ;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình ;

22 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
Thuê tài chính trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tăng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0

Khấu hao trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tăng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối	0	0	0	0	0	0
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầ	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cu	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

23 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.966.929.143			107.555.743		12.074.484.886
Mua trong kỳ				36.645.000		36.645.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
Tăng do hợp nhất						0
Tăng khác						0
Thanh lý, nh	3.166.929.143					3.166.929.143
Giảm khác						0
Số dư cuối	8.800.000.000	0	0	144.200.743	0	8.944.200.743
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	505.395.507			107.555.743		612.951.250
Khấu hao tr	182.997.084			11.197.087		194.194.171
Tăng khác						0
Thanh lý, nh	57.725.910					57.725.910
Giảm khác						0
Số dư cuối	630.666.681	0	0	118.752.830	0	749.419.511
Gia trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầ	11.461.533.636	0	0	0	0	11.461.533.636
Tại ngày cu	8.169.333.319	0	0	25.447.913	0	8.194.781.232

- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

24 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	10.712.290.864	1.001.087.031
XDCB dở dang	9.644.186.606	329.233.731
Sửa chữa lớn TSCĐ	50.781.225	
Cộng	20.407.258.695	1.330.320.762

25 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐ):

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm

Nguyên giá	2.409.271.000	0	0	2.409.271.000
Quyền sử dụng	2.409.271.000			2.409.271.000
Nhà				0
Nhà và quy hoạch				0
Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn	293.436.855	185.328.540	0	478.765.395
Quyền sử dụng	293.436.855	185.328.540		478.765.395
Nhà				0
Nhà và quy hoạch				0
Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	2.115.834.145	0	0	1.930.505.605
Quyền sử dụng	2.115.834.145			1.930.505.605
Nhà				0
Nhà và quy hoạch				0
Cơ sở hạ tầng				0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

26 Đầu tư vào Công ty con

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1.Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân (Cty CP Cửa Sổ Mùa Xuân)		15.610.000.000		3.000.000.000
Cộng	0	15.610.000.000	0	3.000.000.000

27 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1.Công ty TNHH Sinviet (a)		2.235.910.000		2.235.910.000
2.Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên		5.400.000.000		4.400.000.000
3.Công ty TNHH Tân Thạnh		3.000.000.000		3.000.000.000
4.Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt		2.884.000.000		865.000.000
6.Trường ĐH QT Miền Đông		14.400.000.000		14.400.000.000
Cộng	0	27.919.910.000	0	24.900.910.000

(a) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trưởng ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sinviet 140.000,00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700877200 ngày 13 tháng 2 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex với số vốn là 4.400.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001658 ngày 21 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tân Thạnh Mỹ với số vốn là 8.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701545462 ngày 06 tháng 07 năm 2009 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cp Cửa Sổ Mùa Xuân với số vốn góp là 15.610.000.000 VND, tương đương 60,04%.

28 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
01- Cty CP Bất Động Sản	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
02- Cty CP Bệnh Viện Mỹ Phước	1.380.000	13.800.000.000	100.000	1.000.000.000
03- Cty CP Bê tông Ly Tâm Thủ Đức	1.464.000	14.640.000.000	1.464.000	14.640.000.000
04- Cty CP Dược Vật Tư Y Tế	102.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Cộng	3.646.000	36.460.000.000	2.364.000	23.660.000.000

29 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

30 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chi phí liên quan đến quá trình SXKD	2.227.991.280	1.475.825.029
Cộng	2.227.991.280	1.475.825.029

31 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	467.816.830	3.585.706.649
Cộng	467.816.830	3.585.706.649

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

32 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	962.192.855	720.544.800
Cộng	962.192.855	720.544.800

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

33 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	117.580.482.251	597.393.183.131
Cộng	117.580.482.251	597.393.183.131

34 Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	339.553.744.105	91.925.952.987
Cộng	339.553.744.105	91.925.952.987

35 Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	232.510.281.131	282.337.113.571

Cộng	232.510.281.131	282.337.113.571
-------------	------------------------	------------------------

36 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	238.441.251	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.927.325.588	9.532.300.174
- Thuế thu nhập cá nhân	55.870.461	102.244.740
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản p		
Cộng	26.221.637.300	9.634.544.914

37 Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	2.992.437.957	1.810.636.890
Cộng	2.992.437.957	1.810.636.890

Lương tháng 12 chưa chi.

38 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng	410.855.955.290	2.202.223.794
Lãi vay tạm tính		9.975.750.000
Chi phí khác		
Cộng	410.855.955.290	12.177.973.794

39 Phải trả nội bộ

40 Phải trả theo tiến độ KH HỖXD

41 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	232.381.194	76.475.831
- Cổ tức phải trả	145.832.124	105.682.124
- Thu hộ tiền đất cho Becamex	59.722.057.650	149.025.289.000
- Thanh lý hợp đồng các dự án chưa c	22.415.585.750	15.338.917.800
- Thu tiền đặt cọc, đặt chỗ	190.000.000	640.000.000
- Nhận ký quỹ môi giới	7.735.073.500	
- Tiền rút thăm trúng thưởng	2.186.000.000	
- Lãi vay phải trả	28.533.916.667	
- tiền mua cổ phần Cty CP bệnh viện N	4.800.000.000	
- Tạm thu tiền thuế thu nhập cá nhân	690.111.200	494.854.358
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.377.990.413	794.618.617
Cộng	128.028.948.498	166.475.837.730

42 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	22.006.731.427	11.328.596.313
Cộng	22.006.731.427	11.328.596.313

43 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	2.323.382.206	11.484.169.211
Cộng	2.323.382.206	11.484.169.211

44 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

45 Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	150.000.000.000	150.000.000.000

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác
- Các khoản nợ thuế tài chính

Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
-------------	------------------------	------------------------

46 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	339.904.697	422.382.813
Cộng	339.904.697	422.382.813

47 Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	200.000.000.000	2.062.223.840				36.131.268.481	39.789.291.465	277.982.783.786
Tăng vốn trong năm trước				4.812.860.786		25.617.305.087	92.814.796.270	123.244.962.143
Lãi năm trước								0
Tăng khác								0
Giảm vốn năm trước					439.592.214			439.592.214
Lỗ năm trước								0
Giảm khác						7.878.516.793	30.339.736.874	38.218.253.667
Số dư cuối năm	200.000.000.000	2.062.223.840	0	4.812.860.786	-439.592.214	53.870.056.775	102.264.350.861	362.569.900.048
Số dư đầu năm	200.000.000.000	2.062.223.840		4.812.860.786	-439.592.214	53.870.056.775	102.264.350.861	362.569.900.048
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000				479.105.814	2.246.109.937		802.725.215.751
Lãi trong năm							191.768.829.585	191.768.829.585

Tăng khác							1.067.150.028	1.067.150.028
Giảm vốn trong năm	221.100.000		172.120.972	245.224.406				638.445.378
Lỗ trong năm							2.677.206.750	2.677.206.750
Giảm khác						11.923.259.859	80.000.000.000	91.923.259.859
Số dư cuối	1.000.000.000.000	1.841.123.840	0	4.640.739.814	-205.710.806	44.192.906.853	212.423.123.724	1.262.892.183.425

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	607.005.000.000	121.401.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	392.995.000.000	78.599.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân bổ tức, lợi nhuận được chia	Cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		

Cổ tức, lợi nhuận được chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		80.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		80.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi ni	Cuối kỳ	Số đầu năm
--	---------	------------

đ - Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	28.331.589.757	28.675.831.702
- Quỹ dự phòng tài chính :	13.537.934.890	13.710.055.862
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

- ...

48 Nguồn kinh phí

49 Tài sản thuê ngoài*(1) Giá trị tài sản thuê ngoài*

TSCĐ thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
50 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (l)	<u>1.829.030.192.376</u>	<u>625.521.650.821</u>
Trong đó :		
- Doanh thu bán thành phẩm :	240.432.943.655	234.914.980.665
- Doanh thu xây dựng dự án :	1.013.454.500.195	228.040.060.916
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng :	361.549.620.955	154.543.359.614
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	8.028.828.212	8.023.249.626
- Doanh thu hàng hoá BĐS :	205.564.299.359	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/v DN xây lắp) :	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhĩ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng		
được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC :		
51 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	<u>22.624.177.762</u>	<u>13.014.561.840</u>
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại :		
- Giảm giá hàng bán trả lại:	22.624.177.762	13.014.561.840
- Hàng bán bị trả lại :		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) :		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt :		
- Thuế xuất khẩu :		
52 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.806.406.014.614	612.507.088.981
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa :	1.798.377.186.402	604.483.839.355
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ :	8.028.828.212	8.023.249.626
53 Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :	1.507.538.626.329	516.042.038.954
- Giá vốn của thành phẩm :	190.864.778.159	218.242.189.672
- Giá vốn của xây dựng dự án :	814.501.824.945	155.728.843.835
- Giá vốn của kinh doanh vật liệu xây dựng :	374.992.544.048	141.850.049.608
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :	13.131.441.289	
- Giá vốn hàng hóa BĐS :	114.048.037.888	230.517.916
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		-9.562.077
- Giảm giá vốn nhà trả lại		
54 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :	23.475.730.176	71.977.016.721
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	15.918.706.560	4.535.770.658
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		11.534.715.181
- Cổ tức, lợi nhuận được chia :	5.846.808.803	2.887.094.700
- Chiết khấu thanh toán:		52.840.425.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :		
- Phạt vi phạm hợp đồng :	229.510.125	

- Lãi bán hàng trả chậm :	1.407.745.816	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác :	72.958.872	179.011.182
55 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22) :	22.918.698.322	12.788.100.050
- Lãi tiền vay :	20.870.252.149	10.684.391.598
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm :		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	506.618.100	
- Lỗ bán ngoại tệ :		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :	787.646.500	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện :		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, c	714.549.466	1.151.139.450
- Chi phí hoạt động tài chính khác :	39.632.107	952.569.002
56 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 23) :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm hiện hành :	58.448.103.024	30.659.683.967
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cả vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	58.448.103.024	30.659.683.967
57 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 24) :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trừ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trừ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	3.117.889.819	-353.095.993
58 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	172.086.685.110	181.066.775.546
- Chi phí nhân công trực tiếp	7.335.924.638	4.681.386.878
- Chi phí sản xuất chung	66.225.024.712	44.735.980.654
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.303.330.960	190.533.810.935
- Chi phí nhân công	25.095.322.265	25.266.988.201
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.367.937.865	11.896.586.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.634.166.262	28.424.853.592
- Chi phí khác bằng tiền	45.616.226.924	33.154.681.256
Cộng	332.664.618.736	519.761.063.848
59 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) :	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	189.091.622.835	92.814.796.270
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trọng số		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.442,3	4,641

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

60 Các giao dịch không làm tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền :
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý :
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con và các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ :

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VI Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định CMKT số 28 :
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập Biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lý Thị Bình

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Thuận

